

Thái độ và nhận thức của đồng bào Chăm đối với chính sách phát triển kinh tế của Nhà nước: một nghiên cứu trường hợp tại hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận

BẾ QUỲNH NGA

Là một bộ phận trong cộng đồng các dân tộc ở nước ta, dân tộc Chăm có vị trí quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam. Với bề dày lịch sử truyền thống và nền văn hóa phát triển rực rỡ, dân tộc Chăm đã trải qua nhiều biến cố lớn lao. Do những nguyên nhân lịch sử, sự phân bố của người Chăm trên địa bàn khá xa nhau. Hiện nay đồng bào Chăm sống tập trung chủ yếu thành hai bộ phận sau: a) Bộ phận sống tại một số tỉnh miền Trung Việt Nam (chủ yếu ở hai tỉnh Bình Thuận và Ninh Thuận); b) Bộ phận sống tại thành phố Hồ Chí Minh, An Giang và Tây Ninh. Giữa nhóm Chăm sinh sống tại hai tỉnh này với nhóm Chăm sống tại các tỉnh phía Nam, bên cạnh các điểm chung, có một số khác biệt. Thực vậy, theo một số nhà nghiên cứu thì tình hình kinh tế của nhóm Chăm phía Nam (tỉnh An Giang, Thành phố Hồ chí Minh) tương đối ổn, mức sống của người dân ổn định. Trong khi đó, vấn đề bức xúc hiện nay đối với nhóm Chăm sinh sống tại hai tỉnh Bình Thuận và Ninh Thuận (miền Trung) là ổn định đời sống và phát triển kinh tế xã hội. Giống như hầu hết những xã hội nông nghiệp truyền thống khác, chuyện mưu sinh vẫn là mục tiêu hàng đầu của các cư dân Chăm sinh sống tại địa bàn này.

Những yếu tố văn hóa và tôn giáo khác nhau tồn tại xen kẽ trong nhóm Chăm miền Trung (Ninh Thuận và Bình Thuận): người dân theo đạo Hồi nhưng vẫn giữ văn hóa Bàlamôn giáo. Nhìn chung, cho tới hiện nay, đối với cộng đồng Chăm tại cả hai vùng kể trên, tôn giáo và ý thức tộc người giữ một vai trò nhận diện và liên kết xã hội mạnh mẽ.

Vấn đề cơ bản ở đồng bào Chăm hiện nay (và một vài tộc người hiện sinh sống tại những địa bàn khác nhau ở Việt Nam) là bình đẳng tộc người và con đường để các tộc người này hội nhập vào quá trình phát triển chung, nhằm xây dựng một Tổ quốc Việt Nam thống nhất theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong bối cảnh đó, một nghiên cứu nhằm mục đích tìm hiểu sự nhận diện xã hội và thái độ của đồng bào Chăm đối với chính sách dân tộc cũng như các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước Việt Nam là một nhu cầu cấp thiết. Xuất phát từ thực tiễn trên, trong khuôn khổ hệ đề tài cấp Bộ, nhóm nghiên cứu của Viện xã hội học đã tiến hành đề

tài: "Nhận thức và thái độ của đồng bào Chăm đối với một số chính sách của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế xã hội tại địa phương" (nghiên cứu trường hợp hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận). Bài viết này là một phần kết quả dựa trên tài liệu nghiên cứu định tính tại hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận¹.

1. Đất đai và thái độ của người dân

Để Phát triển kinh tế vùng đồng bào Chăm, các tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận đã ban hành các nghị quyết, công văn, đặc biệt là các giải pháp nhằm giải quyết vấn đề thiếu đất sản xuất. Tại tỉnh Ninh Thuận diện tích canh tác vụ đông xuân xấp xỉ vụ mùa do hệ thống thủy lợi của Ninh Thuận đã được giải quyết căn bản, trong khi đó tại Bình Thuận còn khoảng 70% diện tích chưa làm được vụ đông xuân. Do chưa giải quyết được vấn đề thủy lợi nên Bình Thuận áp dụng chính sách khai hoang mở rộng diện tích. Tại tỉnh Bình Thuận, Tỉnh ủy đã ban hành Nghị quyết 04 về vấn đề phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết số 46 ngày 16/7/2002, Ủy ban nhân dân ra Kế hoạch số 2085 ngày 16/7/2002 trong đó có vấn đề giải quyết đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số vùng cao đủ 2 ha đất sản xuất, đồng bào dân tộc Chăm bình quân 1,5 ha đất sản xuất/hộ. Nhà nước hỗ trợ tiền để khai hoang mỗi 1 ha là 1,5 triệu đồng. Đây là chính sách khuyến khích cấp đất cho đồng bào sử dụng. Thực hiện cho vay là Ngân hàng Chính sách xã hội và Nhà nước hỗ trợ tiền lãi.

Đồng bào Chăm sống ở hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận chủ yếu là làm nông nghiệp, do vậy ruộng đất đối với họ là tài sản. Tại địa phương, từ năm 1999 đã có chủ trương cấp đất lâu dài để nông dân sử dụng. Việc cấp đất dựa trên bình quân nhân khẩu của toàn xã, mỗi nhân khẩu bình quân được nhận khoảng 1 sào. Theo

¹ Đề tài được thực hiện năm 2004 - 2006 trên cơ sở nghiên cứu văn bản và nghiên cứu thực địa gồm: thu thập và -phân tích các tài liệu hiện có về người Chăm (những nghiên cứu có sẵn, thống kê, báo cáo định kỳ, v.v...) tại các tổ chức và cơ quan hữu quan liên quan tới các dân tộc thiểu số. Các chuyên công tác thực địa đã được thực hiện tại hai tỉnh miền Trung Việt Nam: Ninh Thuận và Bình Thuận. Các kỹ thuật định tính được dùng để thu thập và phân tích tài liệu. Các cuộc phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm đã được tiến hành tại một số sở ban ngành trực thuộc hai tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận và hai huyện Ninh Phước (Ninh Thuận), Bắc Bình (Bình Thuận): Ban Dân tộc, Sở (Phòng) Văn hóa và Thông tin, Ban Tôn giáo, Sở (Phòng) Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ủy ban (Ban) Dân số Gia đình và Trẻ em, Sở (Trung tâm) Y tế, Sở (Phòng) Giáo dục và Đào tạo, Sở (Phòng) Lao động - Thương binh và Xã hội, Ngân hàng Chính sách xã hội, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh (huyện), v.v...

Mẫu được chọn là huyện Ninh Phước thuộc tỉnh Ninh Thuận là huyện có số người Chăm lớn nhất nước (gồm thị trấn Phước Dân và xã Phước Nam) và huyện Bắc Bình thuộc tỉnh Bình Thuận là huyện có số người Chăm đông thứ hai ở Việt Nam (gồm xã Phan Hiệp và xã Phan Hòa). Hai xã được chọn ở mỗi huyện đại diện cho hai tôn giáo chính của người Chăm ở Ninh - Bình Thuận là Bàlamôn giáo (thị trấn Phước Dân và xã Phan Hiệp) và Hồi giáo Bani (xã Phan Hòa). Riêng xã Phước Nam là nơi có cả người Chăm theo 4 tôn giáo là Bàlamôn giáo, Hồi giáo Bani và Islam và đạo Phật cùng sinh sống (chủ yếu là tôn giáo Bàlamôn và Hồi giáo Bani). Tại các địa phương trên, nhóm nghiên cứu đã tiến hành phỏng vấn cán bộ thuộc các ban ngành của xã và người dân Chăm bao gồm các vị lãnh đạo tôn giáo, các nhân sĩ trí thức, đại diện các hộ gia đình nghèo, trung bình và khá giả.

Tổng số thảo luận nhóm (TLN) và phỏng vấn sâu cá nhân (PVS) được tiến hành tại hai tỉnh là 80 trường hợp, trong đó TLN 4 (mỗi tỉnh 2 TLN, 1 TLN cấp tỉnh và 1 TLN cấp huyện), PVS là 76 trường hợp (Ninh Thuận là 36 và Bình Thuận là 40).

người dân địa phương, số ruộng đất như vậy là không đủ: "*Nhà nước ta chia theo nhân khẩu, nhà tôi có hai nhân khẩu, nghĩa là mỗi nhân khẩu được một sào, mà sào ở đây khác ở miền Bắc. Một sào được 1000 m². Nhà tôi được chia hai sào là 2000 m². Theo tôi thấy là quá ít*". (Nam, TH 3 - NT).

Người nông dân cho rằng canh tác nông nghiệp còn rất thiếu kỹ thuật về chăn nuôi và trồng trọt. Họ cảm thấy không có cơ hội để phát triển sản xuất trên đất đai của mình do thiếu kỹ năng và kiến thức cần thiết trong việc sử dụng đất, phân bón, thuốc trừ sâu. Tình hình này theo người dân gắn liền với những hạn chế về chính sách: "*Nhà nước nói là quan tâm cho nhân dân và có kỹ thuật, mà kỹ thuật đâu có, không có kỹ thuật gì hết... Nói là khuyến nông mà không có cán bộ đi xuống từng địa phương để coi bà con làm ăn như thế nào*". (Nam, TH 34 - BT). Hạn chế trên có thể là do các trạm khuyến nông của huyện thiếu nguồn lực như thiếu cán bộ và trình độ cán bộ (nhất là ở cấp xã) còn thấp. Ngoài ra những cán bộ này cũng chưa được quan tâm tạo điều kiện đúng mức, đặc biệt là nguồn kinh phí cho công tác này còn thiếu. Cán bộ khuyến nông thiếu nhiều ở vùng đồng bào dân tộc; trên địa bàn một số xã còn quá ít, và nếu có thì cũng còn hạn chế năng lực nên việc truyền đạt kiến thức canh tác theo khoa học cho dân hạn chế. "*Một xã chỉ được 1, 2 cán bộ khuyến nông thôi. Còn tôi thấy ở xã dân tộc thì chưa có chứ xã người Kinh thì đã có câu lạc bộ khuyến nông của từng thôn*" (Nam, TH 41 - BT).

Thuế nông nghiệp đã được miễn giảm nhưng còn khá nhiều các khoản thu khác (từ năm 2000 - 2001 nông dân trên địa bàn hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận được miễn giảm thuế nông nghiệp 50%, từ 2002 đến nay họ được miễn 100%). Người dân còn đóng thuế nhà đất, thu phí làm đường giao thông, thủy lợi phí, v.v...

Xung quanh vấn đề thủy lợi phí cũng có rất nhiều điều thắc mắc kêu ca của người dân. Người ta cho rằng việc cung cấp nước chưa hợp lý, ví dụ mương dẫn nước qua cánh đồng của một số hộ đã được bê tông hóa còn một số hộ khác thì chưa được mà thủy lợi phí vẫn thu như nhau (Nam, TH 8 - NT). Và người dân cũng cho rằng mức đóng thủy lợi phí còn cao. Thủy lợi tại địa phương đều trông cả vào nguồn nước thiên nhiên. Nếu gặp năm hạn hán sẽ không có nước trồng cây, vậy mà nông dân vẫn phải nộp thủy lợi phí. Bà con nông dân viết đơn gửi lên huyện, lên xã mà không cơ quan nào giải quyết. Cán bộ phụ trách thủy lợi vẫn thu phí bình thường, không giảm.

Việc sang nhượng ruộng đất là phổ biến ở địa phương, cả ở bên người kinh lẫn người Chăm. Thí dụ ở thôn Bầu trúc, Phước Dân, Ninh Phước tỷ lệ nông dân sang nhượng ruộng đất là khoảng 35% (Nam, TH 8 - NT) và khoảng 40% ở làng Mỹ Nghiệp, Phước Dân, Ninh Phước (Nam, TH 16 - NT). Tại Bình Thuận, số hộ cho thuê đất ở xã Phan Hiệp là khoảng 150 hộ/800 hộ (Nam, TH 33 - BT). Nhằm hạn chế tình hình này, Tỉnh ủy tỉnh Bình Thuận đã thông qua Nghị quyết 04 về "*Nghiêm cấm đồng bào dân tộc thiểu số sang nhượng, bán ruộng đất*". Theo tinh thần Nghị quyết 04, ở nhiều nơi chính quyền đã cố gắng giúp các hộ nghèo lấy lại ruộng đất. Xuất phát từ quan điểm, nghèo đói là do thiếu đất gây ra, chính quyền đã đưa ra một số biện pháp để khắc phục vấn đề này.

Chủ trương cấm sang nhượng đất đai cho thấy, một mặt chính quyền địa phương quan tâm đến mọi người dân, cố gắng không để cho ai bị đẩy vào bước đường cùng; mặt khác ruộng đất không thể tập trung được vào tay những nông dân khá giả có thể đầu tư vào sản xuất nông nghiệp. Tuy vậy, chủ trương chính sách và nỗ lực của chính quyền địa phương cũng không ngăn được xu hướng này².

Trên thực tế việc sang nhượng ruộng đất vẫn diễn ra và chủ yếu là ở các hộ nông dân nghèo bỏ ruộng đi làm thuê kiếm tiền. Những gia đình này để lại ruộng cho anh em họ hàng thuê mướn ngắn hạn. Có nhiều trường hợp các gia đình nghèo sang nhượng ruộng đất lấy tiền giải quyết những khó khăn kinh tế trước mắt. Nguyên nhân rất thường xảy ra là người ta vay để ăn, cũng có thể chi tiêu cho lễ hội và nguyên nhân thường gặp nhất là đầu tư cho con đi học.

Ngay cả những hộ được cấp đất mới cũng mang đất đi cho thuê. Như vậy ta thấy rằng chính quyền đã cố gắng mang lại ruộng đất cho nông dân một cách đồng đều. Tuy nhiên do đất canh tác ít, một số gia đình nghèo thiếu vốn, thiếu kinh nghiệm làm ăn cộng thêm những rủi ro trong cuộc sống như thiên tai, ốm đau, con cái học hành... người ta vẫn sang nhượng ruộng đất để đi làm thuê. Những người mua lại đất thì dùng để mở rộng sản xuất. Hiện nay ruộng đất đã tập trung vào một số hộ, họ đã có trong tay khoảng 2 -3 ha. Những hộ này thuộc loại hộ khá ở địa phương. Một nông dân khá giả cho rằng nếu có điều kiện anh ta muốn mướn thêm. Tuy nhiên cũng theo anh cho biết, gia đình không dám hỏi những người cùng làng về việc sang nhượng ruộng đất, chỉ có ai tự nguyện đến cho thuê, gia đình mới nhận làm. Tâm lý ngại ngùng này cũng là tâm lý chung của các hộ khá ở địa phương khảo sát và điều đó đã hạn chế khả năng canh tác của các gia đình muốn mở rộng sản xuất cung cấp cho thị trường.

2. Tín dụng và vay mượn

Cũng như ở các vùng nông thôn khác, nguồn tín dụng nhằm phát triển sản xuất ở các làng Chăm là vấn đề cấp thiết. Tại các địa phương khảo sát thì việc cho vay vốn là do Ngân hàng Chính sách Đầu tư (phục vụ hộ nghèo) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (cho vay thế chấp).

Ngân hàng Chính sách Đầu tư chỉ cho người nghèo vay với lãi suất thấp (0,5%), và tối đa mỗi hộ được vay khoảng 5-7 triệu và chỉ khoảng 20% trong tổng số hộ được vay. Nhưng theo người dân thì với 5 triệu không đủ để phát triển sản xuất, đặc biệt là những hộ vượt nghèo. Thực tế họ là những hộ nghèo mong muốn vươn lên và cho rằng nếu vay được nhiều hơn để phát triển chăn nuôi và sản xuất thì họ sẽ thoát nghèo, còn vay ít quá thì chỉ giải quyết cái đói trước mắt: *"Nói chung là ở hộ nghèo cho vay nhiều thì thoát, còn cho ít thì người ta chỉ trả tiền gạo, tiền gì là hết thôi, mong muốn duy nhất của nhân dân ở đây là cho nhân dân vay vốn nhiều hơn"* (Nam, TH 5 - NT).

Trước đây đa số người Chăm chuyên làm nông nghiệp, nhưng mấy năm gần

² Tỉnh ủy tỉnh Bình Thuận, Nghị quyết 04 - NQ/TU: *Nghị quyết hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa X) về xây dựng và phát triển toàn diện dân sinh, kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số đến hết năm 2005.*

đây địa phương có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi nên bà con cũng muốn vừa làm nông nghiệp vừa chăn nuôi và làm nghề phụ. Vì thế họ rất cần vốn để vừa sản xuất, vừa chăn nuôi. Mặt khác, cũng như ở các địa phương trong cả nước, những hộ nghèo thường gặp khó khăn khi vay vốn vì ngân hàng lo không thu hồi được nguồn vốn. Đặc biệt là đa dạng hóa nguồn thu nhập, nghề dệt thổ cẩm ở địa phương cũng cần nguồn vốn lớn nhưng điều này chưa được đáp ứng. Cơ chế cho vay vẫn chỉ nhỏ giọt và cào bằng. Mức vay như vậy chỉ có thể làm ở quy mô gia đình, không mở rộng được sản xuất cung cấp cho thị trường. Hạn vay cũng là vấn đề cần được cân nhắc kỹ lưỡng vì hiện nay ngân hàng chỉ cho vay 2 năm, theo bà con thì phải được vay trung hạn hoặc dài hạn thì làm ăn mới có lãi: *"Bây giờ mở rộng mặt bằng, rồi muốn nhân công, cũng phải 30 triệu, phải vay dài hạn khoảng 3 năm trở lên vì mình bỏ vốn ra, công của mình nữa thì sang năm thứ 2 mình mới bắt đầu thu được vốn của mình"*. (Nam, TH 8 - NT).

Ngoài ra, trên thực tế cũng còn tồn tại những tiêu cực trong vay vốn. Thường thì người tổ trưởng phụ trách bên ngân hàng cho anh em họ hàng và bà con thân thiết vay. Người dân cần vốn phải xoay sở để có các nguồn vay khác. Một nông dân ở huyện Ninh Phước, Ninh Thuận tâm sự: *"Như tôi là người khác thì nó không giải quyết cho đâu... Vốn của tôi mua heo trước là tôi vay bên Ngân hàng Nông nghiệp, còn sau chỗ gà là tôi trích lương ra tôi mua, còn chỗ bò là bên Hội Phụ nữ cho vay vốn tiết kiệm ấy, ở đây là chưa có, chỉ có ở thôn khác thôi. Nhưng tôi với bên phụ nữ là quen biết nên họ ưu tiên cho tôi 2 suất, mỗi suất 5 triệu, vay về được 10 triệu, tôi mua được cặp bò lớn hơn 7 triệu, mua thêm mấy thứ lật vặt. Còn 2 triệu rưỡi đầu tư mua chỉ, sợi cho bà xã "* (Nam, TH 13 - NT). Tại địa phương khác, thí dụ như ở xã Phan Hòa huyện Bắc Bình, Bình Thuận, điều này cũng không là ngoại lệ. Khi được hỏi về việc vay vốn ở địa phương, một phụ nữ cho rằng: *"Không công bằng đâu, quen thì cho vay nhiều, mà không quen thì cho vay ít. Nếu như mình có thể vay được 15 triệu thì họ chỉ cho mình vay 10 triệu thôi. Hồi trước thì họ cho vay ít lắm, chỉ có 2 -3 triệu thôi, đến nay thì họ cho mình vay nhiều hơn, từ 8 đến 10 triệu"* (Nữ, TH 36 - BT).

Dân kêu thiếu vốn, nhưng theo số liệu báo cáo, ngân hàng cung ứng vốn cho dân là rất lớn. Tại Ninh Thuận, tổng dư nợ Ngân hàng Chính sách là gần 20 tỷ và vốn dư nợ của Ngân hàng Nông nghiệp là gần một trăm tỷ (TLN 2 - NT). Hiện tại giữa người nông dân và cơ quan thực hiện chính sách đầu tư vốn có những cái chưa gặp được nhau. Yêu cầu của phía người cho vay là bảo tồn vốn để tiếp tục luân chuyển vốn đầu tư. Người nông dân thì yêu cầu vốn càng ngày càng lớn để phát triển sản xuất. Có người làm ăn được và phát triển, nhưng một số khác đầu tư không có hiệu quả hoặc hiệu quả thấp nên việc trả lãi, thu hồi vốn gặp khó khăn. Khi bàn về vấn đề này, một cán bộ địa phương cho rằng: *"Hai bên chưa gặp nhau là gì, hiệu quả đầu tư nó thiếu một cơ chế giám sát, hướng dẫn thúc đẩy người ta làm cho có hiệu quả. Đầu tư thì như thế nhưng cơ chế giám sát, hướng dẫn, đốc thúc để người ta làm đúng như thế thì chưa có"* (TLN 2 - NT).

Do thiếu vốn nên nông dân, đặc biệt là nông dân nghèo phải vay mượn và ứng trước ở tư nhân. Theo số liệu khảo sát tại địa phương thì người đi vay ứng trước khá

đông "chiếm khoảng 70%". Mặc dù cán bộ địa phương khẳng định có đến hơn 90% số hộ được vay vốn nhưng việc vay mượn hệ thống phi chính thức vẫn diễn ra mạnh mẽ ở các làng xã Chăm. Việc này là do chỉ có một số ít người được vay đủ tiền. Số còn lại bị coi là không có đủ tiêu chuẩn để vay và một số khác thì tiền vay không đủ để trang trải các khoản đầu tư. Những nông dân nghèo thường khó tiếp cận được với tín dụng chính quy và phần lớn họ thường vay nguồn tín dụng từ thị trường phi chính quy với lãi suất cao hơn nhiều so với lãi suất của khu vực chính quy mà họ không tiếp cận được. Người giàu hay người nghèo cũng vậy, những khoản tiền lớn nhất họ đều vay từ những tư nhân cho vay, từ họ hàng hay các cá nhân khác. Điều này đã được khẳng định và vẫn còn phổ biến ở vùng đồng bào Chăm. Do gặp khó khăn trong vay vốn ngân hàng nên bà con nông dân địa phương được khảo sát vẫn phải đi vay nặng lãi: "ở đây có 16 hộ và mỗi hộ cho vay là 10%, có đến 70% người đi vay" (Nam, TH 29 - BT).

3. Đa dạng hóa nông nghiệp

Trong những năm gần đây nông dân chuyển đổi sang trồng các loại cây khác cho lãi suất cao hơn được khuyến khích và tạo điều kiện. ở nhiều nơi nông dân đã mạnh dạn chuyển đổi hẳn từ trồng lúa sang trồng cây công nghiệp. Cũng như các vùng nông thôn trên cả nước, cơ cấu kinh tế vùng đồng bào Chăm có sự chuyển dịch tích cực, nhất là chuyển đổi cây trồng vật nuôi. Hiện nay chính quyền vận động bà con chuyển sang một số loại cây trồng phù hợp với khí hậu khắc nghiệt, nhưng có giá trị hơn. Một số diện tích đất ruộng không chủ động được nước chuyển qua trồng cây dài ngày, chịu hạn, và đặc biệt huyện chỉ đạo trồng cây bông, tức là trước đây trồng 2 - 3 vụ lúa, nay chuyển sang trồng 1 vụ lúa 1 vụ bông.

Ngoài việc đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, tại địa phương, chăn nuôi cũng phát triển mạnh mẽ. Việc đẩy mạnh chăn nuôi bò dê, cừu... đã phá bỏ độc canh cây lúa, chuyển đất sang trồng cỏ để phục vụ chăn nuôi, góp phần xoá đói giảm nghèo. Khí hậu của Ninh Thuận và Bình Thuận nắng nóng nên tương đối phù hợp cho việc chăn nuôi. Địa phương có các loại cỏ cung cấp cho chăn nuôi dê, cừu rất tốt. Bàn về trồng trọt, chăn nuôi người dân nhận thức rất rõ rằng: "Lý do như tôi nói ban đầu đặc điểm ở đây là đất trồng, phủ ít. Đồng bào sống chủ yếu vào độc canh cây lúa, mà nông nghiệp lúa nước thì anh biết rồi, giá cả thị trường nông sản rất rẻ. Thị trấn có khoảng 170 ha nho, mặc dù được đầu tư song giá thành rất thấp. Trồng trọt không phát triển. Nhờ có chăn nuôi hơn một năm nay bước đầu thấy có hiệu quả kinh tế đích thực, đầu ra phong phú. Với đà này vài ba năm nữa nên tập trung cho chăn nuôi" (Nam, TH 4 - NT).

Bà con vùng Chăm chấp hành rất tốt chính sách sản xuất, mặt khác, đứng từ phía các cấp cán bộ quản lý địa phương, cũng cần chú ý đến việc áp dụng các biện pháp canh tác và cây trồng từng năm cho thích hợp. Các kế hoạch này không nên cứng nhắc mà cần mềm dẻo linh hoạt. Trong các cuộc phỏng vấn, nhiều người dân cho rằng công tác lãnh đạo trồng trọt còn có nhiều cái cứng nhắc: "Hiện nay đề nghị của bà con là làm 2 vụ lúa, sau đó rồi mới làm bông. Năm nào mưa sớm thì sẽ đủ thời gian, còn năm nào mưa trễ thì sẽ không đủ. Theo tôi thì năm nào có mưa sớm thì cho bà con làm 2 vụ lúa, 1 vụ bông, còn nếu không thì làm 2 vụ lúa thôi. Đứng ra

như năm nay mà họ cho làm hai vụ lúa thì bà con được ăn hai vụ lúa, cuối cùng là làm xong vụ đầu, lại chờ bông, nước thì chảy chơi, cho vịt ăn thôi, ruộng bỏ hoang, rồi đến lúc trồng bông thì hết nước, bông cũng không được làm luôn, thế là bà con không được sản xuất, ảnh hưởng đến đời sống của bà con. Vậy là mình mất trăm bao nhiêu hecta diện mình qui hoạch trồng bông đó". (Nam, TH 45 - BT).

Cần nhấn mạnh rằng bản thân bộ máy lãnh đạo xã cũng không quyết định được các phương hướng thay đổi cơ cấu cây trồng tại xã và chỉ biết chấp hành lệnh trên. Sau đây là lời một cán bộ xã tại địa bàn khảo sát: *"Mình sát dân nên nhiều cái cũng khó lắm, huyện thì chỉ đạo qua xã thôi. Xã thì chấp hành,, không có quyền gì cả. Nhưng bà con dân tộc ở đây chấp hành chủ trương nghiêm lắm, nếu không thì bà con đã bỏ đi làm ngoài hết rồi. Không sản xuất thì lấy gì mà ăn, đi phá rừng thì vi phạm pháp luật". (Nam, TH 42 - BT).*

Một trong những nghề phụ truyền thống của đồng bào Chăm là làm đồ gốm và dệt thổ cẩm, là 2 nghề khá phổ biến ở Bình Thuận và Ninh Thuận. Hai khu vực sản xuất gốm của đồng bào Chăm tại Ninh Thuận là làng Bầu Trúc (Ninh Phước) và xóm Nồi (Bắc Bình) thuộc tỉnh Ninh Thuận là những nơi có truyền thống làm gốm từ trước đến nay. Sản phẩm gốm tuy phong phú nhưng kỹ thuật tạo dáng lại không dùng bàn xoay và độ nung không cao. Sản xuất gốm thường được thực hiện vào lúc nông nhàn. Lao động chính của các lò gốm là phụ nữ, đàn ông chỉ phụ giúp trong việc lấy đất hoặc trong lúc nung. Việc tạo hình và trang trí hoa văn đều do phụ nữ.

Tại Bình Thuận nghề làm gốm mang tính chất đơn giản hơn, ít mang tính nghệ thuật mà chủ yếu là sản xuất nồi, niêu và các dụng cụ dùng để đựng vật phẩm. Tại xóm Nồi (Phan Hiệp, Bắc Bình, Bình Thuận), ngoài nông nghiệp ra thì còn khoảng trên 120 hộ làm đồ gốm. Mùa nắng thì không làm gốm mà chỉ mùa mưa họ mới làm. Mặc dù lao động vất vả nhưng ngày công ở địa phương còn thấp, thu nhập từ việc làm gốm chỉ là khoản thêm vào ngân sách ít ỏi của gia đình chứ không phải là nghề có thể sản xuất kinh doanh lớn: *"cái sản phẩm mình làm ra bán rẻ. Thí dụ một cái đó công sức người ta bỏ ra nhiều nhưng mà người ta bán không được bao nhiêu. Một ngày một lao động làm tính hết, trừ hết còn chỉ khoảng 15-20 nghìn, cả làm đêm nữa. Thì cái đó cũng không bao giờ giàu được". (Nam, TH 33 - BT).*

Một trong những tiêu chuẩn đặt ra cho phụ nữ Chăm là phải thông thạo nghề dệt. Do vậy, nghề dệt thổ cẩm được truyền bá đều khắp trong các palei (làng) Chăm: từ Hữu Đức, Chung Mỹ, Văn Lâm,... ở Ninh Thuận đến các làng xa xôi nhất ở Bình Thuận. Làng Mỹ Nghiệp là nơi sản xuất đa dạng và nhiều mặt hàng nên được biết đến nhiều hơn cả. Trước khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, sản phẩm dệt của người Chăm được bán khắp nơi nên nhiều gia đình sống dựa vào nghề này. Sau năm 1975 nghề dệt ở đây hoạt động cầm chừng. Từ năm 1985 nó mới được phục hồi trở lại do nhu cầu của phong tục. Sau thời kỳ đổi mới (từ 1992) một số cơ sở dệt thổ cẩm lớn ra đời, các cơ sở này không những hoạt động cung cấp cho nhu cầu dân sở tại mà còn mở rộng ra thị trường trên cả nước. Theo người dân sở tại, mười năm về trước thổ cẩm Chăm rất ăn khách, nhưng năm năm trở lại đây thì bấp bênh do đầu ra cho sản phẩm kém.

4. Thay đổi trong nông nghiệp

Có thể nhận thấy sự thay đổi trong nền kinh tế nông nghiệp Chăm trong hai dấu hiệu sau đây: sự xuất hiện các hình thức tổ chức sản xuất mới và việc chuyển sang tìm kiếm các công việc ngoài khu vực nông nghiệp (bao gồm cả các cuộc di dân ra ngoài làng).

Theo người dân thì trước đây sau ngày giải phóng ở địa phương đã thành lập tập đoàn sản xuất. Tập đoàn chia ruộng theo khẩu phần. Sau đó tập đoàn chuyển lên thành hợp tác xã nông nghiệp, hợp tác xã làm ăn thua lỗ và đã giải thể cách đây 20 năm. Hợp tác xã ở địa phương hiện nay chỉ tồn tại theo hình thức. Vai trò của hợp tác xã hiện nay gồm: thứ nhất là quản lý ruộng đất, thứ hai là chỉ đạo sản xuất đúng thời vụ và thứ 3 là điều hành việc tưới tiêu. Thay thế vai trò hợp tác xã đã có các công ty cung cấp dịch vụ cho bà con. Công ty đã lo khâu làm đất cho bà con bằng dịch vụ cày máy, ngoài ra họ còn cung cấp các dịch vụ như phân bón, thuốc trừ sâu, giống... Bà con hài lòng khi đánh giá về các dịch vụ này, hơn nữa giá thành của các dịch vụ cũng phải chăng: *"Người ta cày máy cho hết, rồi phân bón thuốc trừ sâu người ta lo hết, mà họ cũng không lấy lợi nhiều đâu. Ví dụ như bên công ty bỏ qua 100 ngàn một bao thì họ chỉ lấy 5 ngàn mười ngàn, không phải lấy 120 -130 ngàn đâu. Mà bắt đầu gieo là phải đi lấy phân gieo, đem giống đi gieo cũng lấy tỷ lệ nhưng mà ít vì người ta làm ăn có tiền, có vốn người ta để cho công ty hết, cũng lấy lời của dân nhưng mà lấy rất ít... nhưng tư gia đi lấy phân, thì một ký phân họ phải tính 4 - 5 ký lúa".* (Nam, TH 15 - NT).

Những hình thức tổ chức sản xuất và dịch vụ mới do nông dân tự nguyện góp vốn hay tư nhân làm khá phổ biến hiện nay tại vùng nông thôn Chăm và tỏ ra có nhiều triển vọng. Nhiều ví dụ minh họa cho tình hình này. Theo người dân ở tại, nghề dệt đang gặp khó khăn về đầu ra và cách tổ chức còn nhiều lúng túng. Hướng giải quyết của địa phương là vận động bà con thành lập cơ sở vừa sản xuất nguyên liệu vừa chế biến sản phẩm và xây dựng các cơ sở sản xuất theo hộ gia đình hoặc hợp tác xã. Riêng mô hình hợp tác xã thổ cẩm đã được áp dụng nhưng có nhiều hạn chế nên hiện nay đã ngừng hoạt động. Những hộ có khả năng phát triển trồng trọt đã vay vốn ngân hàng để thuê mướn thêm ruộng đất làm ăn. Một số hộ khác đầu tư máy móc làm dịch vụ cày cho bà con, v.v...

Hầu như các gia đình Chăm đều trồng lúa, nhưng thu hoạch từ lúa chỉ đủ cung cấp lương thực chứ không mang lại nguồn thu nhập đáng kể cho gia đình. Điều này có thể hiểu được khi ta biết rằng diện tích canh tác của mỗi gia đình ít nên họ không thể mở rộng được sản xuất. Những gia đình có mức sống thấp hoặc trung bình thì vẫn phải làm ăn theo mô hình một chút trồng trọt, một chút chăn nuôi, một chút nghề thủ công.

Sản xuất nông nghiệp khó phát triển vì những lí do đã nêu ở trên như thiếu đất canh tác, lý do thời tiết, đầu ra cho sản phẩm nông nghiệp thấp... Một số gia đình chuyển qua buôn bán (kết hợp với nông nghiệp như trồng trọt, chăn nuôi). Họ cho rằng làm ruộng thì không thể nào khá lên được, bởi vì trừ chi phí thì chỉ lãi được 50 - 60 ngàn một sào "không đủ nuôi con". Nếu ruộng mà làm khoảng 2 - 3 mẫu thì còn có

lãi chút đỉnh và buôn bán: *"Nhưng buôn bán thì lãi được khoảng 5 đến 7 triệu đồng/tháng"* (Nam, TH 12 - NT). Ngoài ra kinh doanh dịch vụ cũng mang lại nguồn thu nhập tiền mặt đáng kể cho gia đình.

Khai hoang thêm đất đai, mở rộng diện tích trồng trọt chăn nuôi ở vùng kinh tế mới là hướng đi của địa phương còn quỹ đất đồi như ở tỉnh Bình Thuận. Tuy nhiên, điều này cũng gặp khó khăn vì những nơi này xa nơi dân ở (khoảng 20 - 30 km) và cơ sở hạ tầng chưa có. Tại địa bàn thuần nông nghiệp, thời gian thất nghiệp chính thức thì ít, thí dụ toàn huyện Ninh Phước chỉ khoảng 500 người hoàn toàn không có việc làm, nhưng thời gian nông nhàn rất lớn, bởi vì thời gian làm nông nghiệp chỉ chừng vài ba tháng trong một năm. Đây là một trong những nguyên do của tình trạng nghèo nàn của nông dân vùng Chăm. Ví dụ ở khu vực 6, làng Trung Mỹ có 59 hộ nghèo với 332 khẩu; làng Bún Thụng có 160 hộ nghèo có 853 khẩu; làng Mỹ Hiệp có 56 hộ nghèo trên 330 khẩu. Tỷ lệ hộ nghèo rất cao. Đặc biệt làng Bàu Trúc tỷ lệ hộ nghèo chiếm 25,8%. (TLN 1- NT).

Điều này còn liên quan đến những khó khăn trong việc tăng thu nhập từ sản xuất nông nghiệp: đất đai ít, vấn đề vốn vay, thời tiết khắc nghiệt, thị trường tiêu thụ sản phẩm không ổn định. Thu nhập gia đình thấp, trong khi đó các nhu cầu chi tiêu hàng ngày, đặc biệt là chi tiêu cho lễ hội, ma chay, cưới xin của người Chăm, cũng như đầu tư cho học hành của con cái, sức khoẻ của các thành viên, đã hối thúc người dân phải tìm kiếm việc làm tại chỗ hoặc di cư để kiếm thêm nguồn thu nhập. Đó là những hộ nghèo, không có vốn sản xuất, nếu trồng trọt hoặc chăn nuôi thì họ phải đi vay và sẽ không có lãi. Đi làm thuê họ có thu nhập cao hơn là làm nông nghiệp. Tình hình này dẫn tới các cuộc di dân tự phát: người nông dân Chăm, cũng như vô số nông dân tại các làng xã miền Bắc, rời làng đi kiếm ăn xa. Thường thì các gia đình nghèo, nhất là các gia đình cho thuê đất, và lao động nông nghiệp lúc nông nhàn tham gia vào đội quân làm thuê. Công việc làm thuê cũng rất đa dạng, từ cật cày cào với giá thù lao là 14.000đ/ngày, đến cắt lúa thuê khoán có thể lên đến 50 - 70.000đ (nhưng chỉ vào vụ gặt), và công việc thường xuyên nhất ở địa phương là lượm phân bón cũng được khoảng 5 - 10.000đ/ngày.

Một bộ phận chị em phụ nữ (có gia đình hoặc chưa có gia đình) lúc nông nhàn lên thành phố làm phụ giúp việc gia đình. Làm việc này họ phải hy sinh rất nhiều, đặc biệt khi ta biết rằng, đối với người phụ nữ Chăm, theo phong tục họ rất hạn chế sống xa gia đình. Góp một phần thu nhập tiền mặt đáng kể vào ngân sách gia đình, họ đã làm giảm phần nào gánh nặng thu chi và giảm đói nghèo. Có khoảng 10% số hộ đi làm ăn xa, thường là những hộ này cho thuê hoặc bán đất, đóng cửa nhà, gửi lại họ hàng làng xóm và cả gia đình ra đi. Hai đoạn trích sau đây minh hoạ khá rõ nét tình hình của những người di cư:

"Đa số những người mà còn làm ăn chút đỉnh được ở nhà và một số nữa là giận vợ giận con, lớn tuổi như tôi năm nay 62, 63 tuổi đi lên Vĩnh Hảo hay ở vùng cạnh Bình Thuận, đi đánh bò, đánh xuống, đánh ghe... nhà thì đóng cửa đi hết". (Nam, TH 15 - NT).

"Họ thấy người ta trả công thù lao, họ thấy được, thấy có lợi thì họ đi, thứ hai là tới nơi ở mà cắm trại thì họ sẽ làm một số công việc khác nữa có thu nhập nên là họ đi. Thứ ba nữa là họ được hưởng lợi từ cái phân của bò, vì người ta thuê người ta cho ít phân nên cũng là nguồn lợi, nên là ở Vân Long có nhiều người đi làm cái đó, cỡ 3, 4 năm về xây nhà". (Nam, TH 20 - NT).

Một số nhận xét ban đầu

Khác với các tộc người thiểu số khác sống tại các vùng sâu, vùng xa, đồng bào Chăm định cư tại các vùng đồng bằng và sinh sống bằng nông nghiệp trồng trọt, chăn nuôi và làm một số nghề thủ công. Người dân Chăm bình thường, tương tự như nông dân Kinh tại các vùng nông thôn trong cả nước, quan tâm nhiều nhất tới mưu sinh. Họ hoan nghênh các chính sách giảm nghèo của nhà nước và tích cực tham gia vào các dự án và chương trình giảm nghèo tại địa phương. Có thể nói rằng, những vấn đề của các làng Chăm hiện nay về cơ bản cũng là vấn đề của xã hội nông thôn nói chung: giảm nghèo và phát triển kinh tế, nâng cao đời sống văn hóa tinh thần. Trong những vấn đề này, nhìn chung thái độ và nhận thức của đồng bào đối với các chính sách của Nhà nước là tích cực. Cần nói thêm rằng trình độ phát triển kinh tế của người nông dân Chăm là cao, chí ít là không kém so với người Kinh.

Người nông dân cho rằng canh tác nông nghiệp còn rất thiếu kỹ thuật về chăn nuôi và trồng trọt. Người nông dân cảm thấy họ không có cơ hội để phát triển sản xuất trên đất đai của mình do thiếu kỹ năng và kiến thức cần thiết trong việc sử dụng đất, phân bón, thuốc trừ sâu. Tình hình này theo người dân gắn liền với những hạn chế trong việc thực thi chính sách nhà nước tại địa phương. Những hình thức tổ chức sản xuất và dịch vụ mới do nông dân tự nguyện góp vốn hay tư nhân làm khá phổ biến hiện nay tại vùng nông thôn Chăm và tỏ ra có nhiều triển vọng. Mô hình hợp tác xã không còn phát huy vai trò tại các làng xã Chăm hiện nay.

Tình trạng bỏ đất đai không canh tác và mặt khác là việc cung cấp tín dụng nông nghiệp đang trở thành vấn đề nổi cộm tại các vùng Chăm và nông thôn Việt Nam nói chung. Cho thuê ruộng là hiện tượng phổ biến ở các địa phương khảo sát thuộc 2 tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận. Nghề trồng trọt không đem lại nguồn thu nhập tiền mặt cho gia đình và buộc người nông dân tìm kiếm các công việc làm thêm ngoài khu vực nông nghiệp; trong khi đó nỗ lực của chính quyền tại cơ sở là cố gắng đảm bảo khẩu phần ruộng công cho từng hộ gia đình. Thực tế này cho thấy "khoảng cách" khá rõ giữa những nỗ lực chính sách nhằm "giảm nghèo" của từng địa phương (bằng cách duy trì các hoạt động nông nghiệp và gắn người nông dân với sở hữu ruộng đất) với sự phát triển thực tế của các quan hệ tiền tệ trong nông nghiệp và xã hội nông thôn vùng đồng bằng Chăm hiện nay.

Tự do hóa nền kinh tế nông thôn trong thập kỷ qua, bên cạnh việc nâng cao mức sống cư dân nông thôn nói chung và tăng sản lượng nông nghiệp, cũng đặt ra nhiều vấn đề: phân tầng xã hội, nông dân không đất, tín dụng dành cho nông nghiệp ít, đất đai ít, vấn đề vốn vay, thời tiết khắc nghiệt, thị trường tiêu thụ sản phẩm không ổn định. Thu nhập gia đình thấp, trong khi đó các nhu cầu chi tiêu hàng ngày,

đặc biệt là chi tiêu cho lễ hội, ma chay, cưới xin của người Chăm, cũng như đầu tư cho học hành của con cái, sức khỏe của các thành viên, đã hối thúc người dân phải tìm kiếm việc làm tại chỗ hoặc di cư để kiếm thêm nguồn thu nhập. Đó là những hộ nghèo, không có vốn sản xuất, nếu trồng trọt hoặc chăn nuôi thì họ phải đi vay và sẽ không có lãi. Đi làm thuê họ có thu nhập cao hơn là làm nông nghiệp. Tình hình này dẫn tới các cuộc di dân tự phát: người nông dân Chăm, cũng như vô số nông dân tại các làng xã miền Bắc, rời làng đi kiếm ăn xa. Những người nghèo cho thuê ruộng thường có cuộc sống bấp bênh và phải đi làm thuê ở các thành phố lớn.

Tài liệu tham khảo

1. Bá Trung Phụ, 2001: *Gia đình hôn nhân của người Chăm ở Việt Nam*. Nxb Văn hóa Dân tộc. Hà Nội - 2001.
2. Inrasara, 2002: *Văn hóa - xã hội Chăm: Nghiên cứu và đối thoại*. Nxb Văn học. Hà Nội - 2002.
3. Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh Ninh Thuận. *Báo cáo số 221 về tình hình thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi đối với vùng nghèo*, ngày 28/6/2004.
4. Nguyễn Mạnh Cường, Nguyễn Minh Ngọc, 2003: *Người Chăm những nghiên cứu bước đầu*. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội - 2003.
5. Cục Thống kê tỉnh Bình Thuận: *Niên giám Thống kê 2003*. Bình Thuận - 2004.
6. Cục Thống kê tỉnh Ninh Thuận: *Niên giám Thống kê 2003*. Ninh Thuận - 2004.
7. Phan Quốc Anh, 2004: *Nghi lễ vòng đời của người Chăm Balamôn ở Ninh Thuận*. Luận án Tiến sĩ Lịch sử. Bảo vệ tại Hội đồng Viện Văn hóa Thông tin, tháng 11/2004. Hà Nội - 2004.
8. Phan Hữu Dật, Ngô Đức Thịnh, Lê Ngọc Thắng, Nguyễn Xuân Độ, 1998: *Sắc thái văn hóa địa phương và tộc người trong chiến lược phát triển đất nước*. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội.
9. Phan Lạc Tuyên, 1990: *Nông nghiệp cổ truyền của người Chăm ở Thuận Hải*. Tạp chí Dân tộc học, số 1.
10. Phan Xuân Biên, Phan An, Phan Văn Dớp, 1991: *Văn hóa Chăm*. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội - 1991.
11. Phan Xuân Biên, Phan An, Phan Văn Dớp, 1989: *Người Chăm ở Thuận Hải*. Sở Văn hóa Thông tin Thuận Hải xuất bản 1989.
12. Phan Văn Dớp, 1993: *Tôn giáo của người Chăm ở Việt Nam*, Luận án PTS. Lịch sử. Bảo vệ tại Hội đồng Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ 1993, TP Hồ Chí Minh, 1993, 193 tr.
13. UBND tỉnh Bình Thuận, 2004: *Báo cáo số 08/ UBVT kết quả kiểm tra tình hình thực hiện chính sách dân tộc và miền núi giai đoạn 1998 -2003, ngày 19.01. 2004*.
14. UBND tỉnh Ninh Thuận, 2004: *Báo cáo thực trạng kinh tế - xã hội và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2010 của vùng đồng bào dân tộc Ninh Thuận, ngày 25. 10. 2004*.
15. Viện Dân tộc học, 1984: *Dân tộc Chăm trong "Các dân tộc ít người ở Việt Nam"* (phần các tỉnh phía Nam). Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội - 1984.
16. Viện Nghiên cứu Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam, 2000: *Tài liệu tọa đàm khoa học bảo tồn, phát huy văn hóa nghệ thuật Chăm// tài liệu chưa in*.
17. Viện Nghiên cứu Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam, 2001: *Tư liệu dân tộc Chăm*.